

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 437 936 786 378	1 675 622 428 519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	311 512 921 486	221 780 296 243
1. Tiền	111		134 912 921 486	75 180 296 243
2. Các khoản tương đương tiền	112		176 600 000 000	146 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	80 000 000 000	117 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80 000 000 000	117 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		730 709 805 327	1 023 526 839 364
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	758 857 002 787	1 047 333 414 945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31 427 050 886	18 675 591 051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	13 914 979 957	24 288 268 955
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 73 489 228 303	- 66 770 435 587
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	307 602 859 464	302 435 499 582
1. Hàng tồn kho	141		378 534 191 033	370 944 161 912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 70 931 331 569	- 68 508 662 330
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 111 200 101	10 879 793 330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		791 163 637	671 550 208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6 229 678 559	10 053 457 533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1 090 357 905	154 785 589
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		265 959 168 270	282 512 748 521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13 226 510 903	9 217 485 575
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			87 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		13 226 510 903	9 130 485 575
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		215 704 589 627	237 121 580 130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	192 092 052 742	212 575 320 646
- Nguyên giá	222		413 480 753 854	416 614 101 330
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 221 388 701 112	- 204 038 780 684
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 612 536 885	24 546 259 484
- Nguyên giá	228		31 039 902 014	31 039 902 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 7 427 365 129	- 6 493 642 530
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			2 405 807 129
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			2 405 807 129
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				2 405 807 129
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37 028 067 740	33 767 875 687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	9 346 852 355	10 381 394 079
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	27 681 215 385	23 386 481 608
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 703 895 954 648	1 958 135 177 040

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		816 314 402 517	1 049 050 476 362
I. Nợ ngắn hạn	310		801 608 943 814	1 033 489 573 519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	335 573 663 116	135 839 355 816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100 550 688 765	107 577 418 224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	7 958 860 614	7 674 417 811

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		13 804 841 784	14 927 835 537
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	85 578 634 514	97 451 536 156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	501 183 750	606 082 674
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	84 139 662 614	31 905 222 763
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	139 637 135 803	603 151 833 622
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		22 699 714 637	22 946 169 981
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 164 558 217	11 409 700 935
II. Nợ dài hạn	330		14 705 458 703	15 560 902 843
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		492 000 000	
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 919 422 506	3 196 434 955
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7 364 309 954	8 437 741 645
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 929 726 243	3 926 726 243
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		887 581 552 131	909 084 700 678
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	883 232 434 831	906 012 753 678
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 636 705 382	2 672 747 456
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80 188 978 296	88 887 771 383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61 832 455 371	83 405 662 782
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18 356 522 925	5 482 108 601
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		127 732 968 854	141 778 452 540
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4 349 117 300	3 071 947 000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	617 154 950 614	553 927 497 086	1 605 422 352 734	1 690 761 030 801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	- 75 908 432	8 625 751 776	1 066 383 808	8 661 003 054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		617 230 859 046	545 301 745 310	1 604 355 968 926	1 682 100 027 747
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	557 463 376 557	499 456 418 186	1 433 768 175 285	1 552 526 460 974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59 767 482 489	45 845 327 124	170 587 793 641	129 573 566 773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4 601 506 141	5 283 810 831	12 540 821 499	17 469 907 591
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11 089 481 863	11 463 190 868	20 548 847 437	27 794 265 527
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		3 860 686 820	4 256 700 676	11 283 577 265	15 220 182 371
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		27 031 539	- 764 000 000	- 2 369 765 055	- 834 233 426
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	12 799 546 346	9 307 536 062	32 188 466 929	28 275 624 053
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	32 051 735 906	29 327 025 726	95 097 384 849	91 359 180 199
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		8 455 256 054	267 385 299	32 924 150 870	- 1 219 828 841
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3 469 917 743	544 443 666	4 691 630 226	1 380 558 657
13. Chi phí khác	32	VII.7	574 144 361	2 049 826 520	1 758 562 997	10 658 224 058
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2 895 773 382	- 1 505 382 854	2 933 067 229	- 9 277 665 401
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11 351 029 436	- 1 237 997 555	35 857 218 099	- 10 497 494 242
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6 320 560 598	4 009 120 845	8 546 947 321	7 336 040 000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	- 5 348 920 011	2 773 267 450	- 4 065 212 096	- 3 203 183 898
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10 379 388 849	- 8 020 385 850	31 375 482 874	- 14 630 350 344
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5 472 045 877	- 7 848 346 346	18 356 522 925	- 16 921 886 293
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4 907 342 972	- 172 039 504	13 018 959 949	2 291 535 949
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		95	- 187	322	- 458
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

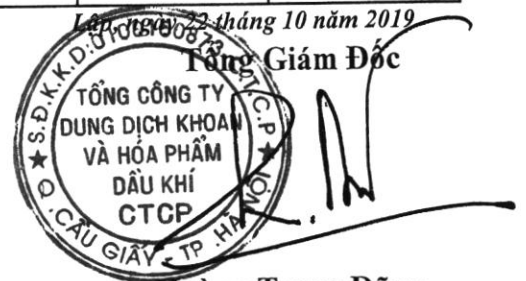


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2019

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	35 857 218 099	- 10 497 494 242
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	21 828 287 503	24 105 799 869
	- Các khoản dự phòng	03	9 387 917 299	5 644 408 282
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	782 343 422	9 502 863 543
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 9 282 480 220	- 4 706 130 029
	- Chi phí lãi vay	06	11 283 577 265	15 220 182 371
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69 856 863 368	39 269 629 794
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	284 770 809 222	238 999 189 963
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 7 590 029 121	- 20 864 166 364
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	168 651 151 944	66 931 984 372
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	914 928 295	- 9 523 777 001
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 11 283 577 265	- 15 220 182 371
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 9 099 243 272	- 14 111 265 108
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 3 438 000 000	- 100 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	9 153 398 924	934 237 679
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	501 936 302 095	286 315 650 964
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 643 140 000	- 1 560 445 045
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		465 730 887
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 893 000 000 000	- 1 542 412 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	930 000 000 000	1 531 668 217 552
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8 673 300 000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14 954 160 967	10 155 785 944
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51 311 020 967	6 990 589 338
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền thu từ đi vay	33	436 009 453 147	649 672 579 620
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 899 524 150 966	- 808 475 659 768
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		9 773 600
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 463 514 697 819	- 158 793 306 548
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	89 732 625 243	134 512 933 754
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	221 780 296 243	399 004 682 820
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	311 512 921 486	533 517 616 574

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/9/2019

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 03

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 03

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VNĐ : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	688 639 389	629 960 024
- Tiền gửi ngân hàng	134 224 282 097	74 550 336 219
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	176 600 000 000	146 600 000 000
Cộng	311 512 921 486	221 780 296 243

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
b1/ Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	80 000 000 000	117 000 000 000	
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
Cộng	80 000 000 000	117 000 000 000	

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83 738 300 006	- 1 827 456 652	81 910 843 354	83 738 300 006	- 5 618 326 002	78 119 974 004
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 1 827 456 652	18 572 543 348	20 400 000 000	- 5 618 326 002	14 781 673 998
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 10 363 848 771	2 405 807 109
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	758 857 002 787	1047 333 414 945
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	495 841 918 995	788 412 304 187
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	60 971 346 141	172 214 043 054
Công ty cổ phần Nhựa OPEC (có bảo lãnh của ngân hàng)	434,870,572,854	616,198,261,135
- Các khoản phải thu khách hàng khác	263 015 083 792	258 921 110 758
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	170 222 769 596	275 577 064 855
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	569 042 693	1 322 658 924
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch		718 927 675
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		561 012 451
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		288 367 200

CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành		147 509 780
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1 089 972 150	
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	2 794 210 828	2 356 925 133
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	9 642 236 034	1 005 686 800
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	6 294 878 350	20 002 072 149
CUU LONG Joint operating Company	12 982 565 585	13 352 842 017
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	60 971 346 141	177 214 043 054
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	5 974 052 324	4 911 087 535
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau		1 001 677 490
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		1 209 187 965
Chi nhánh TCT Khí VN - Công ty khí Cà Mau	663 764 409	
Công ty CP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	1 308 451 873	
Công ty Hoàng Long	1 155 799 260	
Công ty TNHH Hoá dầu Long Sơn		
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	56 992 063 660	37 647 207 433
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		547 413 800
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí PVD		464 504 040
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	791 000 407	3 832 555 517
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		87 000 000
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	13 914 979 957		24 288 268 955	
Cộng	13 914 979 957		24 288 268 955	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác	13 226 510 903	9 130 485 575
Cộng	13 226 510 903	9 130 485 575

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	76 378 831 216	2 889 602 913		116 453 052 646	49 682 617 059	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	26 536 668 357	125 180 470		39 260 434 322	20 768 220 119	
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro				35 404 784 476	32 238 648 883	
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	3 223 595 845			8 140 367 815	1 575 645 205	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	15 491 337 738			15 491 337 738		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	718 414 483			713 358 428		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 489 488 314			5 489 488 314		
Các đối tượng khác	20 270 873 559	2 764 422 443		81 970 047 431	48 106 971 854	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	76 378 831 216	2 889 602 913		116 453 052 646	49 682 617 059	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2,143,641,600		20 993 449 294	
- Nguyên liệu, vật liệu	9,662,160,036		10 310 598 425	
- Công cụ, dụng cụ	1,539,649,432		1 414 965 818	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,089,240,099		7 537 166 805	
- Thành phẩm	4,460,983,262		2 268 675 976	
- Hàng hóa	262,925,777,638	- 70 931 331 569	233 039 558 165	- 68 508 662 330
- Hàng gửi đi bán	90,712,738,966		95 379 747 429	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	378 534 191 033	- 70 931 331 569	370 944 161 912	- 68 508 662 330

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				

- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	130 293 586 308	213 992 963 735	38 989 147 938	4 259 374 110	29 079 029 239	416 614 101 330
Mua trong kỳ		375 000 000		36 297 000		411 297 000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	1 017 352 518		2 527 291 958			3 544 644 476
Giảm khác : Phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	129 276 233 790	214 367 963 735	36 461 855 980	4 295 671 110	29 079 029 239	413 480 753 854
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60 989 651 539	102 042 729 134	30 378 626 517	3 952 324 158	6 675 449 336	204 038 780 684
Khấu hao trong kỳ	4 155 723 678	13 162 937 231	1 869 798 403	61 504 380	1 644 601 212	20 894 564 904
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán	1 017 352 518		2 527 291 958			3 544 644 476
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	64 128 022 699	115 205 666 365	29 721 132 962	4 013 828 538	8 320 050 548	221 388 701 112
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	69 303 934 769	111 950 234 601	8 610 521 421	307 049 952	22 403 579 903	212 575 320 646
- Tại ngày cuối kỳ	65 148 211 091	99 162 297 370	6 740 723 018	281 842 572	20 758 978 691	192 092 052 742

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.232.655.093 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 417 655 404	31 500 000	31 039 902 014
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			3 417 655 404	31 500 000	31 039 902 014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4 677 254 205			1 816 388 325		6 493 642 530
- Khấu hao trong năm	549 628 947			384 093 652		933 722 599
- Tăng khác :						

- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác :					
Số dư cuối kỳ	5 226 883 152			2 200 481 977	7 427 365 129
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	22 913 492 405			1 601 267 079	31 500 000
- Tại ngày cuối kỳ	22 363 863 458			1 217 173 427	31 500 000

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	791 163 637	671 550 208
	791 163 637	671 550 208
	9 346 852 355	10 381 394 079
	9 346 852 355	10 381 394 079
	10 138 015 992	11 052 944 287

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	139 637 135 803	139 637 135 803	436 009 453 147	899 524 150 966	603 151 833 622	603 151 833 622
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	139 637 135 803	139 637 135 803	436 009 453 147	899 524 150 966	603 151 833 622	603 151 833 622

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP hóa chất Miền bắc

Công ty TNHH Đức Thành

Viện công nghệ khoan

VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Trường cao đẳng Dầu khí

Trung tâm công nghệ xử lý môi trường

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
		206 445 934 725
	335 573 663 116	135 710 610 316
		17 834 513 400
		27 739 373 200
	27 181 097 010	16 851 580 215
	232 103 195 008	
	76 289 371 098	73 285 143 501
	4 637 589 140	9 536 739 388
	11,113,200	
	27,514,300	

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)		381 445 592
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	2 704 519 422	
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK		2 234 927 750
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	746 118 300	3 033 711 945
PVTEX		424 716 111
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	159 720 000	
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	561 000 000	
Viện dầu khí Việt nam	132 615 104	66 398 214
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước		1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC		
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro	284 176 069	392 302 273
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt nam		2 034 249
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		52 250 000
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng tàu		18 728 540
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ- PV Drilling		920 472 722
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí		40 046 600

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	432,367,686	8,551,176,149	8,983,543,835	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		73,883,426,720	73,883,426,720	-
Thuế xuất nhập khẩu		4,430,151,603	4,430,151,603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,174,943,465	8,646,556,010	9,198,851,961	5,622,647,514
Thuế Thu nhập cá nhân	433,454,507	7,605,798,595	6,495,853,846	1,543,399,256
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất		16,158,409	16,158,409	-
Tiền thuê đất		378,902,636	264,717,046	114,185,590
Thuế nhà thầu		3,233,060,977	2,554,432,723	678,628,254
Thuế môi trường		130,460,000	130,460,000	-
Thuế môn bài		13,000,000	13,000,000	-
Thuế khác	633,652,153	(457,994,122)	175,658,031	-
Phí, lệ phí		20,000	20,000	-
Cộng	7,674,417,811	106,430,716,977	106,146,274,174	7,958,860,614
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	154,785,589			154,785,589
- Các khoản khác phải thu nhà nước		935,572,316		935,572,316
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	154,785,589	935,572,316		1,090,357,905

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	85 578 634 514	97 451 536 156
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	85 578 634 514	97 451 536 156
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	85 578 634 514	97 451 536 156

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1 293 192 051	
- Kinh phí công đoàn	263 719 756	157 912 688
- Bảo hiểm xã hội	39 179 788	32 626 292
- Bảo hiểm y tế	7 615 821	1 541 055
- Bảo hiểm thất nghiệp		2 270 553
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	80 695 944 499	29 304 319 499
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 840 010 699	2 406 552 676
Cộng	84 139 662 614	31 905 222 763

b/ Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	501 183 750	606 082 674
Cộng	501 183 750	606 082 674

b/ Dài hạn

Doanh thu nhận trước	
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	492 000 000
Cộng	492 000 000

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	11 447 951 452	9 542 178 391
Dự phòng khác	18 616 073 139	21 841 733 235
Cộng	30 064 024 591	31 383 911 626

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27 681 215 385	23 386 481 608
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 919 422 506	3 196 434 955
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6

Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	2 741 675 218	155 177 499 194	99 863 828 654	776 748 248 066
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					5 482 108 604	5 482 108 604
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			- 68 927 762			- 68 927 762
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 4 033 082 000	- 4 033 082 000
Chia cổ tức					- 14 000 000 000	- 14 000 000 000
- Giảm khác				- 1 468 961 895	1 574 916 128	105 954 233
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 672 747 456	153 708 537 299	88 887 771 386	764 234 301 141
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					18 356 522 925	18 356 522 925
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo						
- Tăng khác					4 444 683 985	4 444 683 985
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức					- 22 500 000 000	- 22 500 000 000
- Giảm khác			- 36 042 074			- 36 042 074
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	2 636 705 382	153 708 537 299	80 188 978 296	755 499 465 977

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chõ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển 153 708 537 299 153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

25. Chênh lệch tỷ giá **Cuối kỳ** **Đầu năm**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND 2 636 705 382 2 672 747 456

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm 3 700 000 000 4 950 000 000
- Chi sự nghiệp 2 422 829 700 3 328 983 000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm 4,349,117,300 3,071,947,000

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán **Cuối kỳ** **Đầu năm**

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD 49,735.00 1,100,112
JPY 29,604 30,693

d/ Nợ khó đòi đã xử lý **4 014 378 341** **4 014 377 981**

Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể) 644 135 000 644 135 000

NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận) 3 058 294 621 3 058 294 261

QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại) 101 882 720 101 882 720

Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nnhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) 78 440 000 78 440 000

Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 60 040 000 60 040 000

Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 47 850 000 47 850 000

Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) 23 736 000 23 736 000

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD **Năm nay** **Năm trước**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ **1 605 422 352 734** **1 690 761 030 801**

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng 1 363 000 276 828 1 431 512 827 952
- Doanh thu cung cấp dịch vụ 242 422 075 906 259 248 202 849
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) 499 303 141 555 274 665 422 325

Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro 267 865 743 822 138 660 008 565

CUU LONG Joint operating Company 39 255 645 155 44 211 757 264

Công ty TNHH Một thành viên Lạc Hoá dầu Bình Sơn	12 018 857 025	18 783 162 531
Công ty TNHH Lạc hóa dầu Nghi Sơn	71 457 195 949	2 740 570 000
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2	1 649 968 000	
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	81 274 319 778	47 512 314 239
CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ		886 058 000
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	7 409 267 446	3 066 809 448
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	7 273 808 360	10 147 342 090
Chi nhánh TCT điện lực dầu khí - Công ty điện lực dầu khí Cà Mau	1 587 828 000	
CN TCT KHÍ - Công ty khí Cà Mau	862 031 700	
CT CP phân bón dầu khí Cà Mau	125 567 000	
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí		954 570 000
Tổng công ty bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí		3 615 105 540
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2	209 220 630	402 254 223
CN Tổng công ty khí VN- Công ty kinh doanh sản phẩm khí		138 954 545
Công ty CP hóa dầu và xơ sợi dầu khí - PVTEX	2 016 741 750	628175000
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	125 970 000	
Công ty Hoàng Long	4 247 923 680	2 042 150 400
Công ty TNHH hoá dầu Long Sơn	822 409 125	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1 100 644 135	876 190 476
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP		

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>1 066 383 808</u>	<u>8 661 003 054</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	724 038 398	7 500 000
+ Giảm giá hàng bán	342 345 410	56 611 139
+ Hàng bán bị trả lại		8 596 891 915
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1 604 355 968 926</u>	<u>1 682 100 027 747</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 361 933 893 020	1 422 851 824 898
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	242 422 075 906	259 248 202 849
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 221 310 190 206	1 331 060 433 663
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	212 457 985 079	221 466 027 311
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1 433 768 175 285</u>	<u>1 552 526 460 974</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 970 675 760	10 177 374 147
- Lãi bán các khoản đầu tư		3 677 962 614
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Lãi chênh lệch tỷ giá	967 151 985	1 020 707 271
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	602 993 754	2 593 863 559
Cộng	<u>12 540 821 499</u>	<u>17 469 907 591</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	11 376 444 050	15 220 182 371
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	852 695 847	10 670 558 039
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	8 319 707 540	1 903 525 117
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>20 548 847 437</u>	<u>27 794 265 527</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	454 545	665 210 123
- Tiền phạt thu được	401 142 301	
- Các khoản khác	4 290 033 380	715 348 534
Cộng	<u>4 691 630 226</u>	<u>1 380 558 657</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt	1 758 562 997	10 658 224 058
- Các khoản khác		
Cộng	<u>1 758 562 997</u>	<u>10 658 224 058</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>95 097 384 849</u>	<u>91 359 180 199</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>32 188 466 929</u>	<u>28 275 624 053</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21 956 344 453	26 355 269 481
- Chi phí nhân công	47 470 978 458	24 299 354 828
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21 828 287 503	24 105 799 869
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	78 799 971 233	79 623 104 463
- Chi phí khác bằng tiền	26 546 245 805	19 547 895 905
Cộng	<u>196 601 827 452</u>	<u>173 931 424 544</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8 546 947 321	7 336 040 000
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>8 546 947 321</u>	<u>7 336 040 000</u>

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa si
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

- 4 065 212 096

Năm trước

- 3 203 183 898

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

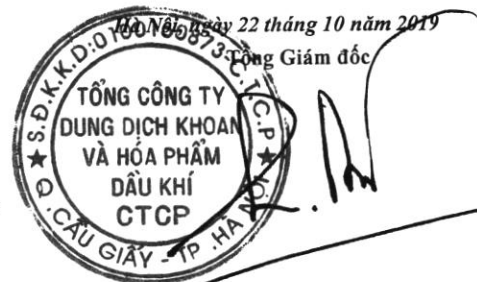


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hoàng Trọng Dũng